

QUỐC HỘI

Nghị quyết số: 246/2025/QH15

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

NGHỊ QUYẾT

Về phân bổ ngân sách trung ương năm 2026

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 83/2015/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 59/2020/QH14 và Luật số 56/2024/QH15; Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Nghị quyết số 245/2025/QH15 ngày 13 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội về dự toán ngân sách nhà nước năm 2026;

Trên cơ sở xem xét Báo cáo số 55/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025, Báo cáo số 56/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ; Báo cáo thẩm tra số 72/BC-UBKTTTC15-m ngày 18 tháng 10 năm 2025 của Ủy ban Kinh tế và Tài chính; Báo cáo tiếp thu, giải trình số 1041/BC-CP ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Chính phủ và ý kiến đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Tổng số thu và chi ngân sách trung ương năm 2026

1. Tổng số thu ngân sách trung ương là **1.225.356 tỷ đồng** (một triệu, hai trăm hai mươi lăm nghìn, ba trăm năm mươi sáu tỷ đồng).

2. Tổng số chi ngân sách trung ương là **1.809.056 tỷ đồng** (một triệu, tám trăm linh chín nghìn, không trăm năm mươi sáu tỷ đồng), trong đó:

Dự toán **238.421 tỷ đồng** (hai trăm ba mươi tám nghìn, bốn trăm hai mươi một tỷ đồng) để bổ sung cân đối ngân sách địa phương;

Dự toán **53.554 tỷ đồng** (năm mươi ba nghìn, năm trăm năm mươi bốn tỷ đồng) bổ sung cho các địa phương bảo đảm thực hiện mức lương cơ sở 2,34 triệu đồng/tháng;

Dự toán **187.175 tỷ đồng** (một trăm tám mươi bảy nghìn, một trăm bảy mươi lăm tỷ đồng) bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương.

Điều 2. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2026

1. Phân bổ ngân sách trung ương năm 2026 theo các Phụ lục số I, II, III và IV kèm theo Nghị quyết này.

2. Số bổ sung cân đối ngân sách, số bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương theo Phụ lục số V, VI kèm theo Nghị quyết này.

3. Mức vay bù đắp bội chi, vay để trả nợ gốc của ngân sách địa phương theo Phụ lục số VII kèm theo Nghị quyết này.

4. Kéo dài thời kỳ ổn định ngân sách nhà nước giai đoạn 2022 - 2025 sang năm 2026, thực hiện phân chia các khoản thu giữa trung ương và địa phương, bao gồm nguồn thu tiền cấp quyền khai thác tài nguyên nước và thuế bảo vệ môi trường đối với sản phẩm xăng, dầu như năm 2025; riêng thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất theo quy định tại Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15. Tiếp tục thực hiện nguyên tắc hỗ trợ từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương thực hiện các chính sách an sinh xã hội do trung ương ban hành của giai đoạn 2022 - 2025 theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ, trong đó, các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương, địa phương có tỷ lệ điều tiết các khoản thu phân chia về ngân sách trung ương được xác định trên cơ sở dự toán năm 2025 sau sắp xếp đơn vị hành chính cấp tỉnh.

Tăng thêm 3% số bổ sung cân đối so với dự toán năm 2025 để các địa phương có thêm nguồn lực đáp ứng các nhiệm vụ chỉ quan trọng phát sinh trong năm kéo dài của thời kỳ ổn định ngân sách. Tăng 319 tỷ đồng cho ngân sách tỉnh Khánh Hòa để thực hiện Nghị quyết số 227/2025/QH15 của Quốc hội và bổ sung 168 tỷ đồng cho ngân sách tỉnh Quảng Ngãi để bảo đảm mặt bằng dự toán chi thường xuyên năm 2026 do điều tiết số thu tiền thuê đất về ngân sách trung ương.

5. Đối với các cơ quan, đơn vị hành chính nhà nước của Trung ương trước đây được áp dụng cơ chế tài chính, thu nhập đặc thù theo Nghị quyết số 104/2023/QH15 và Nghị quyết số 142/2024/QH15 của Quốc hội, nhưng đến nay chưa được giao chỉ tiêu biên chế công chức (trừ Bảo hiểm xã hội Việt Nam và Ngân hàng Nhà nước Việt Nam): Cho phép bố trí tiền lương, các khoản đóng góp theo chế độ quy định, thu nhập tăng thêm và kinh phí chi thường xuyên theo định mức đối với số lượng biên chế này theo Báo cáo số 56/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

6. Dành 15.000 tỷ đồng dự phòng bảo đảm an toàn, an ninh tài chính quốc gia trong trường hợp kinh tế - xã hội có biến động, thu ngân sách nhà nước không đạt dự toán; giao Chính phủ chủ động điều hành nhằm hạn chế ảnh hưởng tới các nhiệm vụ chỉ đã được dự toán và bảo đảm an toàn tài chính. Trường hợp thu ngân sách nhà nước đạt và vượt kế hoạch, việc phân bổ, sử dụng theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

7. Bố trí dự toán chi thường xuyên lĩnh vực các hoạt động kinh tế 6.496,1 tỷ đồng tương ứng 85% nguồn thu xử phạt hành chính trật tự an toàn giao thông

đường bộ đã thực nộp ngân sách nhà nước năm 2024 cho Bộ Công an, 1.146,3 tỷ đồng (tương ứng 15%) bổ sung có mục tiêu cho ngân sách địa phương để hỗ trợ thực hiện nhiệm vụ bảo đảm trật tự an toàn giao thông trên địa bàn các địa phương.

Nguồn thu phí sử dụng đường bộ thu qua đầu phương tiện ô tô (sau khi trừ chi phí tổ chức thu) nộp ngân sách trung ương 100% và thực hiện bổ sung có mục tiêu từ ngân sách trung ương cho ngân sách địa phương là 10.494,472 tỷ đồng, bao gồm: 4.677,4 tỷ đồng tương ứng với 35% số thu để thực hiện công tác quản lý, bảo trì đường bộ thuộc phạm vi quản lý của địa phương và 5.817,072 tỷ đồng từ nguồn 65% còn lại để thực hiện quản lý, bảo trì quốc lộ đã phân cấp cho địa phương.

8. Dành 10.000 tỷ đồng chi thường xuyên triển khai các Chương trình mục tiêu quốc gia, bảo đảm hiệu lực, hiệu quả, khả thi, không trùng lặp giữa các Chương trình mục tiêu quốc gia, không trùng lặp với các chương trình, dự án, chế độ, chính sách, nhiệm vụ chi khác, phù hợp với tiến độ thực hiện, khả năng giải ngân và cân đối ngân sách nhà nước.

9. Bố trí bảo đảm mức tối thiểu 3% tổng chi ngân sách nhà nước cho khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số và phương án phân bổ cho từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương theo Báo cáo số 56/BC-CP ngày 16 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ.

10. Dành nguồn để thực hiện điều chỉnh tiền lương, lương hưu, trợ cấp bảo hiểm xã hội, trợ cấp hàng tháng, trợ cấp ưu đãi người có công và một số chính sách xã hội theo phương án được cấp có thẩm quyền quyết định.

Điều 3. Giao Chính phủ

1. Tổ chức thực hiện phân bổ, giao nhiệm vụ thu, chi ngân sách nhà nước, mức phân bổ ngân sách trung ương cho từng Bộ, cơ quan trung ương, từng tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương theo đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước, Nghị quyết của Quốc hội và thông báo bằng văn bản đến từng Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương.

2. Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương và các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương phân bổ vốn đầu tư ngân sách nhà nước bảo đảm tập trung, có trọng tâm, trọng điểm, tuân thủ điều kiện, trật tự ưu tiên theo quy định của Luật Đầu tư công, các Nghị quyết của Quốc hội, Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Bố trí đủ vốn theo tiến độ cho các Chương trình mục tiêu quốc gia, các dự án quan trọng quốc gia, dự án đầu tư công đặc biệt, đầu tư công khẩn cấp, các dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng nhưng chưa bố trí đủ vốn; bố trí đủ vốn đối ứng các dự án ODA và vốn vay ưu đãi nước ngoài; đầu tư của Nhà nước tham gia thực hiện dự án PPP theo quy định của pháp luật về đầu tư theo phương thức đối tác công tư; bố trí cho các nhiệm vụ, dự án chuyển tiếp theo tiến độ được phê duyệt, nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch, hoàn trả vốn ứng trước, thanh toán nợ đọng xây dựng cơ bản theo quy định (nếu có); sau khi bố trí đủ vốn cho các nhiệm vụ nêu trên, số vốn còn lại được bố trí cho các dự án khởi công mới đủ thủ tục đầu tư theo quy định pháp luật.

Siết chặt kỷ cương, kỷ luật tài chính, xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm, cản trở làm chậm tiến độ giao vốn, thực hiện, giải ngân vốn; cá thể hóa trách nhiệm người đứng đầu trong trường hợp thực hiện, giải ngân chậm, gắn với đánh giá mức độ hoàn thành nhiệm vụ được giao.

3. Phân bổ, giải ngân kế hoạch vốn năm 2026 theo quy định của pháp luật về đầu tư công. Trong khi chưa có kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2026 - 2030, ưu tiên bố trí vốn cho các nhiệm vụ, dự án đủ thủ tục đầu tư tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2025 thuộc các trường hợp sau: Các nhiệm vụ, dự án đã được cấp có thẩm quyền giao kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025 hoặc bố trí vốn từ nguồn ngân sách nhà nước ngoài kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn 2021 - 2025, cần tiếp tục thực hiện, chuyển tiếp sang giai đoạn 2026 - 2030; nhiệm vụ chuẩn bị đầu tư, nhiệm vụ quy hoạch; các nhiệm vụ, đề án, dự án, công trình quan trọng giai đoạn 2026 - 2030, tầm nhìn đến năm 2045 tại Văn kiện Đại hội Đảng toàn quốc lần thứ XIV; các nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22 tháng 12 năm 2024 của Bộ Chính trị.

4. Chỉ đạo Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, dự toán thu, chi ngân sách địa phương, bội chi ngân sách địa phương, tổng mức vay của ngân sách địa phương (bao gồm vay để bù đắp bội chi và vay để trả nợ gốc), quyết định phân bổ dự toán ngân sách theo thẩm quyền, đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước.

5. Khẩn trương ban hành các văn bản hướng dẫn, chế độ chi cần thiết làm cơ sở quyết định bổ sung kinh phí cho các Bộ, cơ quan trung ương, bổ sung có mục tiêu hỗ trợ các địa phương bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ, chế độ, chính sách từ nguồn dự toán chưa phân bổ chi tiết là 260.355,403 tỷ đồng quy định tại các mục V, mục VII (không bao gồm kinh phí quy định tại khoản 6 Điều 2 Nghị quyết này), mục VIII (phần dự toán chi viện trợ), mục IX và mục X của Phụ lục số II kèm theo Nghị quyết này, bảo đảm đúng đối tượng, tiết kiệm, hiệu quả, tránh lãng phí.

6. Chịu trách nhiệm về tính chính xác của thông tin, số liệu, tính đầy đủ, tuân thủ tiêu chuẩn, định mức, chế độ chi và các điều kiện giao dự toán theo đúng quy định của pháp luật; quản lý, sử dụng, quyết toán kinh phí được phân bổ đúng quy định của Luật Ngân sách nhà nước và pháp luật liên quan; bảo đảm triển khai kịp thời, hiệu quả, đúng mục đích, không để xảy ra thất thoát, lãng phí, tiêu cực.

Điều 4. Giám sát và kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, các Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

2. Kiểm toán nhà nước, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình,

tiến hành kiểm toán việc thực hiện Nghị quyết này bảo đảm đúng quy định của pháp luật.

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khoá XV, Kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 14 tháng 11 năm 2025.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn

Phụ lục I
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Tỷ đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
	<u>TỔNG CHI NSTW</u>	1.809.056
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NSDP	238.421
B	BỔ SUNG ĐẢM BẢO THỰC HIỆN LƯƠNG CƠ SỞ 2,34 TRIỆU ĐỒNG/THÁNG CẢ NĂM 2026 CHO CÁC ĐỊA PHƯƠNG	53.554
C	CHI NSTW THEO LĨNH VỰC	1.517.080
I	Chi đầu tư phát triển	470.000
II	Chi dự trữ quốc gia	1.950
III	Chi trả nợ lãi	117.400
IV	Chi viện trợ	6.300
V	Chi thường xuyên (bao gồm chi cải cách tiền lương)	860.430
1	Chi quốc phòng	261.480
2	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	152.190
3	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	52.150
4	Chi khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số	20.000
5	Chi y tế, dân số và gia đình	40.520
6	Chi văn hóa thông tin	4.750
7	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	2.120
8	Chi thể dục thể thao	1.260
9	Chi bảo vệ môi trường	1.680
10	Chi các hoạt động kinh tế	52.780
11	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	69.980
12	Chi bảo đảm xã hội	129.050
13	Dự phòng bảo đảm an ninh, an toàn tài chính	15.000
14	Chi cải cách tiền lương	57.470
VI	Dự phòng ngân sách trung ương	61.000

thưm

Phụ lục II

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CỦA TỈNH BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI
VÀ NHỮNG NHIỆM VỤ CHI CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI DỰ TRÚ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYÊN (KHÔNG KẾ CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG				CHI CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYÊN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
	TỔNG SỐ	1.517.080.000	445.000.000	1.950.000	6.300.000	117.400.000	792.960.000	35.000.000	25.000.000	10.000.000	57.470.000	61.000.000	
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	856.716.929	245.415.014	1.950.000	5.078.200		604.273.715						
1	Văn phòng Chủ tịch nước	324.514					324.514						
2	Văn phòng Quốc hội	2.003.753	1.923				2.001.830						
3	Văn phòng Trung ương Đảng	9.024.919	4.708.739				4.316.180						
4	Văn phòng Chính phủ	1.471.053	275.331				1.195.722						
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	2.369.458	603.853		222.000		1.543.605						
6	Tòa án nhân dân tối cao	7.534.561	718.320				6.816.241						
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	5.730.296	398.219				5.332.077						
8	Bộ Công an	207.086.883	39.811.000	417.400	85.000		166.773.483						
9	Bộ Quốc phòng	317.172.945	49.510.910	521.600	3.970.000		263.170.435						
10	Bộ Ngoại giao	4.633.093	140.523		7.800		4.484.770						
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	16.411.836	6.699.528	25.000	175.600		9.511.708						
12	Bộ Công Thương	3.525.251	59.669	65.000	900		3.399.682						
13	Bộ Xây dựng	137.749.599	118.732.114		4.372		19.013.113						
14	Bộ Y tế	10.671.139	2.704.893	18.000	58.820		7.889.426						
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	9.393.968	1.329.418		147.800		7.916.750						
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.648.617	63.093		3.800		4.581.724						
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	4.751.680	1.404.015		3.345		3.344.320						
18	Bộ Tài chính	88.412.803	7.670.053	903.000	207.913		79.631.837						
19	Bộ Tư pháp	3.356.750	237.661		11.470		3.107.619						
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	17.710	190		2.500		15.020						
21	Bộ Nội vụ	1.746.147	476.761				1.269.386						
22	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	569.584	6.047				563.537						
23	Thanh tra Chính phủ	752.242	117.140				635.102						
24	Kiểm toán Nhà nước	1.074.912	88.230				986.682						
25	Thông tấn xã Việt nam	935.968	71.695				864.273						
26	Đài Truyền hình Việt Nam	414.460	4.650		80.000		329.810						
27	Đài Tiếng nói Việt Nam	742.835	7.600				735.235						
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	2.456.165	1.397.018				1.059.147						
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	489.854	36.664				453.190						
30	Đại học Quốc gia Hà Nội	1.914.984	927.959		94.250		892.775						
31	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.624.751	2.040.760		1.430		582.561						
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.581.799	48.638		1.200		1.531.961						
33	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400										
34	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000										
II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	521.808	190				521.618						
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	97.968	190				97.778						
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	47.420					47.420						
3	Tổng hội Y học Việt Nam	2.690					2.690						

lum2

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG CHI (KẾ CẢ CHI BẢNG NGUỒN VAY NỢ, VIỆN TRỢ)	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI DỰ TRÙ QUỐC GIA	CHI VIỆN TRỢ	CHI TRẢ NỢ LÃI	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KỂ CTMTQG)	CHI CHƯƠNG TRÌNH CTMTQG				CHI CÁCH CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG
								TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	
4	Hội Đồng y Việt Nam	4.010					4.010						
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	53.770					53.770						
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	6.060					6.060						
7	Hội Người mù Việt Nam	10.150					10.150						
8	Hội Khuyến học Việt Nam	6.650					6.650						
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	5.190					5.190						
10	Hội Nhà văn Việt Nam	14.290					14.290						
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	6.480					6.480						
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam	5.120					5.120						
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	14.170					14.170						
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	8.740					8.740						
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	7.290					7.290						
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	5.530					5.530						
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	6.130					6.130						
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	5.630					5.630						
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	2.730					2.730						
20	Hội Nhà báo Việt Nam	31.360					31.360						
21	Hội Luật gia Việt Nam	15.810					15.810						
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	3.380					3.380						
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	7.900					7.900						
24	Hội Cựu trợ trẻ em tàn tật Việt Nam	3.020					3.020						
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	3.570					3.570						
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	66.890					66.890						
27	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	76.940					76.940						
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	1.150					1.150						
29	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	1.770					1.770						
III	Chi thực hiện một số nhiệm vụ Nhà nước giao cho các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng	3.800.000	3.800.000										
I	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam (VEC)	3.800.000	3.800.000										
IV	Chi bổ sung có mục tiêu từ NSTW cho NSDP	187.175.475	80.795.861				106.379.614						
V	Dự toán chi đầu tư phát triển chưa phân bổ chi tiết	124.878.550	99.878.550					25.000.000	25.000.000				
	Trong đó:												
	- Chi nhiệm vụ, dự án khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị	9.877.963	9.877.963										
	- Chi đầu tư phát triển khác (ngoài phạm vi đầu tư công)	40.000.000	40.000.000										
VI	Dự toán chi đầu tư phát triển (tiết kiệm 5% để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng)	15.110.385	15.110.385										
VII	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (chưa giao đầu năm)	81.785.053					81.785.053						
	Trong đó: Kinh phí chi dự phòng bảo đảm an ninh, an toàn tài chính	15.000.000					15.000.000						
VIII	Chi trả nợ lãi, viện trợ	118.621.800			1.221.800	117.400.000							
IX	Dự toán chi thường xuyên chưa giao của các chương trình mục tiêu quốc gia	10.000.000						10.000.000		10.000.000			
X	Chi cải cách tiền lương	57.470.000									57.470.000		
XI	Dự phòng ngân sách trung ương	61.000.000										61.000.000	

thum2

Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO TỪNG BỘ,
CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ		
			VỐN TRONG NƯỚC	VỐN NƯỚC NGOÀI	SỐ VỐN CHƯA PHÂN BỐ KHÁC
A	B	1	2	3	4
	TỔNG SỐ	470.000.000	402.318.085	17.681.328	50.000.587
I	Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan khác ở Trung ương	245.415.014	237.653.894	7.761.120	-
1	Văn phòng Quốc hội	1.923	1.923	-	-
2	Văn phòng Trung ương Đảng	4.708.739	4.708.739	-	-
3	Văn phòng Chính phủ	275.331	275.331	-	-
4	Tòa án nhân dân tối cao	718.320	718.320	-	-
5	Viện kiểm sát nhân dân tối cao	398.219	398.219	-	-
6	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	603.853	603.853	-	-
7	Bộ Quốc phòng	49.510.910	49.510.910	-	-
8	Bộ Công an	39.811.000	39.811.000	-	-
9	Bộ Ngoại giao	140.523	100.500	40.023	-
10	Bộ Tư pháp	237.661	237.661	-	-
11	Bộ Tài chính	7.670.053	7.670.053	-	-
12	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	6.699.528	5.555.796	1.143.732	-
13	Bộ Công Thương	59.669	59.669	-	-
14	Bộ Xây dựng	118.732.114	115.871.315	2.860.799	-
15	Bộ Khoa học và Công nghệ	63.093	63.093	-	-
16	Bộ Giáo dục và Đào tạo	1.329.418	645.310	684.108	-
17	Bộ Y tế	2.704.893	2.183.763	521.130	-
18	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	1.404.015	1.404.015	-	-
19	Bộ Nội vụ	476.761	476.761	-	-
20	Thanh tra Chính phủ	117.140	117.140	-	-
21	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	190	190	-	-
22	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	6.047	6.047	-	-
23	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	36.664	36.664	-	-
24	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.397.018	397.018	1.000.000	-
25	Thông tấn xã Việt Nam	71.695	71.695	-	-
26	Đài tiếng nói Việt Nam	7.600	7.600	-	-
27	Đài Truyền hình Việt Nam	4.650	4.650	-	-
28	Kiểm toán Nhà nước	88.230	88.230	-	-
29	Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam	48.638	48.638	-	-
30	Đại học Quốc gia Hà Nội	927.959	332.242	595.717	-
31	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	2.040.760	1.125.149	915.611	-
32	Ngân hàng Phát triển Việt Nam	847.400	847.400	-	-
33	Ngân hàng Chính sách xã hội	4.275.000	4.275.000	-	-
II	Chỉ hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp và các tổ chức khác do NSTW đảm bảo,...	190	190	-	-
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	190	190	-	-
III	Chỉ hỗ trợ các Tập đoàn kinh tế, các Tổng công ty, các ngân hàng... thực hiện các nhiệm vụ Nhà nước giao	3.800.000	3.800.000	-	-
1	Tổng công ty Đầu tư phát triển đường cao tốc Việt Nam	3.800.000	3.800.000	-	-
IV	Chỉ bổ sung có mục tiêu cho địa phương	80.795.861	70.875.653	9.920.208	-
V	Chưa phân bổ chi tiết	124.878.550	74.877.963	-	50.000.587
1	Các nhiệm vụ chi ĐTPT theo quy định Luật Đầu tư công	84.878.550	34.877.963	-	50.000.587
-	Bổ trí cho các dự án sau khi kế hoạch đầu tư công trung hạn 2026-2030 được Quốc hội quyết định	50.000.587	-	-	50.000.587
-	Các Chương trình mục tiêu quốc gia	25.000.000	25.000.000	-	-
-	Nhiệm vụ, dự án khoa học công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số để thực hiện Nghị quyết số 57-NQ/TW của Bộ Chính trị	9.877.963	9.877.963	-	-
2	Các nhiệm vụ chi ĐTPT ngoài phạm vi Luật Đầu tư công	40.000.000	40.000.000	-	-
VI	Tiết kiệm 5% để đầu tư vào công trình đường sắt Lào Cai - Hà Nội - Hải Phòng	15.110.385	15.110.385	-	-

Am

Phụ lục IV

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CHO TỪNG BỘ, CƠ QUAN TRUNG ƯƠNG THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYỂN ĐỔI SỐ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI DỰ PHÒNG BẢO ĐẢM AN TOÀN TẠI CHỖ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
	TỔNG SỐ	802.960.000	261.480.000	152.190.000	52.150.000	20.000.000	40.520.000	4.750.000	2.120.000	1.260.000	1.680.000	52.780.000	69.980.000	129.050.000	15.000.000
1	Các Bộ, cơ quan Trung ương	604.273.715	254.094.000	152.190.000	17.871.270	17.566.004	10.785.070	1.944.780	1.800.000	1.198.530	1.413.968	30.369.153	59.076.220	55.964.720	
1	Văn phòng Chủ tịch nước	324.514			260	8.834							315.420		
2	Văn phòng Quốc hội	2.001.830			2.710	199.920							1.799.200		
3	Văn phòng Trung ương Đảng	4.316.180			80.000	125.307		671.500				5.253	3.434.120		
4	Văn phòng Chính phủ	1.195.722			1.740	110.152							1.083.830		
5	Học viện Chính trị Quốc gia Hồ Chí Minh	1.543.605			1.260.500	209.675		600				7.000	63.130		
6	Tòa án nhân dân tối cao	6.816.241			67.840	428.661							6.319.740		
7	Viện Kiểm sát nhân dân tối cao	5.332.077			30.020	185.187							5.116.870		
8	Bộ Công an	166.773.483		152.190.000	47.210	413.853	800.690	800		48.000	16.220	8.149.820	1.259.130	3.847.760	
9	Bộ Quốc phòng	263.170.435	254.094.000		1.429.410	2.456.505	1.528.220	800	800	64.000	84.270	728.300	1.939.860	845.070	
10	Bộ Ngoại giao	4.484.770			14.850	21.500		2.260				48.120	4.378.040	20.000	
11	Bộ Nông nghiệp và Môi trường	9.511.708			1.655.840	1.292.390	22.350	1.600			1.249.038	4.279.900	1.010.690		
12	Bộ Công Thương	3.399.682			1.335.600	156.822	18.270	600			9.400	677.400	1.201.590		
13	Bộ Xây dựng	19.013.113			704.660	72.903	390				6.350	16.190.700	2.038.110		
14	Bộ Y tế	7.889.426			566.500	451.956	6.376.600	700			5.060	300	365.620	122.690	
15	Bộ Giáo dục và Đào tạo	7.916.750			7.519.940	208.720		1.600			2.030		184.460		
16	Bộ Khoa học và Công nghệ	4.581.724			43.730	3.647.084		36.500			1.500	200	852.710		
17	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch	3.344.320			794.980	103.360	19.020	1.025.470		1.086.530	3.780	12.400	282.380	16.400	
18	Bộ Tài chính	79.631.837			312.430	4.119.047	2.019.530	700			2.240	122.890	22.132.520	50.922.480	
19	Bộ Tư pháp	3.107.619			48.900	196.939		600			600	1.500	2.859.080		
20	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	15.020			12.710	2.310									
21	Bộ Nội vụ	1.269.386			55.640	495.786		108.100				27.100	425.350	157.410	
22	Bộ Dân tộc và Tôn giáo	563.537			339.750	50.087		7.500			690	14.170	151.340		
23	Thanh tra Chính phủ	635.102			44.000	55.782		11.800					523.520		
24	Kiểm toán Nhà nước	986.682			23.490	140.862		22.290					800.040		
25	Thông tấn xã Việt Nam	864.273			1.280	52.393		600	810.000		5.000				
26	Đài Truyền hình Việt Nam	329.810			18.810				306.000						
27	Đài Tiếng nói Việt Nam	735.235			47.550	3.685			684.000						
28	Viện Hàn lâm Khoa học và Công nghệ Việt Nam	1.059.147			26.670	1.005.977		9.200			500	16.800			
29	Viện Hàn lâm Khoa học Xã hội Việt Nam	453.190			35.300	382.500		32.890			1.500	1.000			
30	Đại học Quốc gia Hà Nội	892.775			709.690	177.285		800			5.000				
31	Đại học Quốc gia Thành phố Hồ Chí Minh	582.561			399.100	181.251					2.210				
32	Ủy ban Trung ương Mặt trận tổ quốc Việt Nam	1.531.961			240.160	609.271		7.870			15.880	86.400	539.470	32.910	
II	Chi hỗ trợ các tổ chức chính trị xã hội - nghề nghiệp, xã hội, xã hội - nghề nghiệp	521.618			31.900	38.568	53.380	34.450			1.080	25.560	297.910	38.770	
1	Liên minh Hợp tác xã Việt Nam	97.778			28.050	15.568					300	7.960	44.900		
2	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị Việt Nam	47.420											47.420		

thum

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỐI MÔI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỀ SỐ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI DỰ PHÒNG BẢO ĐẢM AN TOÀN TẠI CHỖ
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Tổng hội Y học Việt Nam	2.690											2.690		
4	Hội Đông y Việt Nam	4.010											4.010		
5	Hội Chữ thập đỏ Việt Nam	53.770			870								18.460	34.440	
6	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin Việt Nam	6.060											5.260	800	
7	Hội Người mù Việt Nam	10.150			1.210								8.940		
8	Hội Khuyến học Việt Nam	6.650						700					5.950		
9	Hội Văn nghệ dân gian Việt Nam	5.190						870					4.320		
10	Hội Nhà văn Việt Nam	14.290						5.200					9.090		
11	Hội Nghệ sỹ sân khấu Việt Nam	6.480						1.860					4.620		
12	Hội Bảo trợ người khuyết tật và trẻ mồ côi Việt Nam	5.120									780		2.120	3.000	
13	Hội Người cao tuổi Việt Nam	14.170											13.390		
14	Hội Mỹ thuật Việt Nam	8.740						1.460					7.280		
15	Hội Nhạc sỹ Việt Nam	7.290						1.460					5.830		
16	Hội Điện ảnh Việt Nam	5.530						1.460					4.070		
17	Hội Nghệ sỹ nhiếp ảnh Việt Nam	6.130						1.360					4.770		
18	Liên hiệp các hội văn học nghệ thuật Việt Nam	5.630						900					4.730		
19	Hội Văn học nghệ thuật các dân tộc thiểu số Việt Nam	2.730						760					1.970		
20	Hội Nhà báo Việt Nam	31.360						16.200					15.160		
21	Hội Luật gia Việt Nam	15.810						600					15.210		
22	Hội Nghệ sỹ múa Việt Nam	3.380						760					2.620		
23	Hội Kiến trúc sư Việt Nam	7.900						860					7.040		
24	Hội Cựu trụ em tàn tật Việt Nam	3.020											2.490	530	
25	Hội Cựu thanh niên xung phong Việt Nam	3.570											3.570		
26	Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam	66.890					53.380						10.710		
27	Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam	76.940			770							17.600	38.370		
28	Liên đoàn Luật sư Việt Nam	1.150											1.150		
29	Liên hiệp các Hội UNESCO Việt Nam	1.770											1.770		
III	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (chưa giao đầu	106.379.614	450.000		17.520.565	20.000	14.009.550	7.000			64.952	14.851.752	1.388.985	58.066.810	
IV	Chi hỗ trợ các địa phương thực hiện chế độ, chính sách mới và thực hiện các nhiệm vụ khác của NSTW (chưa giao đầu	81.785.053	6.936.000		15.526.265	2.075.428	14.042.000	493.770	320.000	61.470		5.033.535	9.216.885	13.079.700	15.000.000
I	Các nhiệm vụ chi quốc phòng của NSTW từ nguồn lợi nhuận sau thuế nộp NSNN theo quy định của Tập đoàn Viettel, chi từ nguồn thu sử dụng đất quốc phòng kết hợp với hoạt động sản xuất, xây dựng kinh tế	6.936.000	6.936.000												
2	Các nhiệm vụ chi giáo dục đào tạo khác của NSTW	15.526.265			15.526.265										
	Kinh phí thực hiện chính sách hỗ trợ bữa ăn trưa cho học sinh tiểu học và trung học cơ sở ở các xã biên giới; kinh phí thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi theo Nghị quyết số 218/2025/QH15 của Quốc hội; thực hiện cấp bù, miễn giảm học phí và hỗ trợ chi phí học tập, hỗ trợ sinh viên sư phạm; kinh phí tăng chi về biên chế giáo dục; kinh phí thực hiện các nhiệm vụ đào tạo, bồi dưỡng, xây dựng chương trình giáo dục phổ thông các cấp; biên soạn thẩm định sách giáo khoa, thi học sinh giỏi khu vực và quốc tế; nhiệm vụ chi cần thiết khác phát sinh trong năm...	15.526.265													

SỐ TT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI QUỐC PHÒNG	CHI AN NINH VÀ TRẬT TỰ AN TOÀN XÃ HỘI	CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ ĐẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC, CÔNG NGHỆ, ĐỔI MỚI SÁNG TẠO VÀ CHUYÊN ĐỘI SỐ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HOÁ THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC, THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI	CHI DỰ PHÒNG BẢO ĐẢM AN TOÀN TÀI CHÍNH
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14
3	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp y tế khác của NSTW	14.042.000					14.042.000								
	Kinh phí thực hiện chế độ phụ cấp nghề, phụ cấp đặc thù đối với cán bộ, công chức, viên chức và người lao động ngành y tế; kinh phí triển khai khám sức khỏe định kỳ hoặc khám sàng lọc miễn phí cho người dân, kinh phí điều chỉnh chính sách bảo hiểm y tế theo Nghị định số 75/2023/NĐ-CP; nhiệm vụ chi bảo cáo cấp có thẩm quyền...	14.042.000													
4	Các nhiệm vụ khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số khác của NSTW	2.075.428				2.075.428									
5	Các nhiệm vụ chi văn hóa thông tin, phát thanh, truyền hình, thông tin, thể dục thể thao khác của NSTW	875.240						493.770	320.000	61.470					
a	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin (kinh phí thực hiện nhiệm vụ nghiên cứu tổng hợp tác phẩm văn học vì sự nghiệp Cách mạng của Đảng và các nhiệm vụ văn hóa thông tin khác)	493.770						493.770	320.000						
b	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tin (Kinh phí thực hiện Đề án nâng cao năng lực sản xuất truyền hình tiếng dân tộc và các nhiệm vụ tuyên truyền phát sinh khác)	320.000							320.000						
c	Chi sự nghiệp thể dục, thể thao	61.470							61.470						
6	Các nhiệm vụ chi sự nghiệp bảo đảm xã hội khác của NSTW	13.079.700												13.079.700	
	Kinh phí thực hiện các chính sách an sinh xã hội, trợ cấp xã hội, trợ cấp hưu trí xã hội, bảo hiểm xã hội tự nguyện; kinh phí hỗ trợ đối tượng nhân sĩ, trí thức, văn nghệ sĩ tiêu biểu có khó khăn trong cuộc sống...	13.079.700												13.079.700	
7	Các nhiệm vụ chi hoạt động kinh tế khác của NSTW	5.033.535										5.033.535			
	Kinh phí hỗ trợ thực hiện các Đề án, nhiệm vụ về quản lý đất đai, đo đạc, lập hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; hỗ trợ kinh phí khai thác nuôi trồng hải sản và dịch vụ khai thác hải sản trên các vùng biển xa; hỗ trợ các địa phương thực hiện Nghị định số 112/2024/NĐ-CP quy định chi tiết về đất trống lúa...	5.033.535										5.033.535			
8	Các nhiệm vụ chi quản lý hành chính khác của NSTW	9.216.885											9.216.885		
	Kinh phí phục vụ bầu cử Đại biểu Quốc hội khóa XVI và đại biểu Hội đồng nhân dân các cấp nhiệm kỳ 2026-2031; kinh phí thực hiện công tác xây dựng và thi hành pháp luật (bao gồm cả Quỹ xây dựng pháp luật); kinh phí thực hiện chế độ, chính sách đã ban hành nhưng chưa dự kiến được của các bộ, cơ quan trung ương; nhiệm vụ văn thiết kế khác phát sinh trong năm	9.216.885											9.216.885		
9	Kinh phí chi dự phòng bảo đảm an ninh, an toàn tài chính	15.000.000													
V	Dự toán chưa giao của các chương trình mục tiêu quốc gia	10.000.000									200.000	2.500.000		1.900.000	15.000.000

thum

Phụ lục V

DỰ TOÁN THU, CHI CÁN ĐỐI NSDP, TỶ LỆ PHÂN TRẢM (%) PHÂN CHIA ĐỐI VỚI CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA
VÀ SỐ BỐ SUNG CÁN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2026

(Kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (t)	THU NSDP HƯỚNG THEO PHÂN CẤP	CHIA RA				TỔNG CÁC KHOẢN THU PHÂN CHIA				SỐ BỐ SUNG CÁN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG	THU CHUYỂN NGUỒN CCTL NĂM TRƯỚC CHUYỂN SANG ĐỀ THỰC HIỆN CCTL 2,34 TRD/THÁNG	SỐ BỐ SUNG THUỰC HIỆN CCTL 2,34 TRD/THÁNG (t)	CHI CÁN ĐỐI NSDP TÍNH TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT, SỐ BỐ SUNG CÁN ĐỐI TỪ NSTW CHO NSDP	BỘ THU NSDP	BỘ CHI NSDP	TỔNG CHI CÁN ĐỐI NSDP (BAO GỒM CẢ BỘ THU, BỘ CHI)			
				CÁC KHOẢN THU NSDP HƯỚNG 100%	TIỀN SỬ ĐUNG ĐẤT, TIỀN THUẾ ĐẤT		CHIA RA		TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHÂN NSDP ĐƯỢC HƯỚNG	TỔNG SỐ	PHẦN NSDP HƯỚNG								TỔNG SỐ	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHÂN NSDP ĐƯỢC HƯỚNG	PHẦN NSDP HƯỚNG
					TỔNG SỐ	TỶ LỆ ĐIỀU TIẾT PHÂN NSDP ĐƯỢC HƯỚNG	TỔNG SỐ	PHẦN NSDP HƯỚNG													
A	B	1	2=1x49%	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13=2+10+11+12	14	15	16=13+14+15				
1	ĐỊA PHƯƠNG	2.693.966.300	1.304.111.531	198.920.850	545.771.600		467.701.460	1.218.546.490		637.489.221	238.421.091	23.839.328	53.554.409	1.619.926.358	338.700	22.438.700	1.642.026.358				
1	TUYÊN QUANG	7.192.000	6.273.050	1.714.300	1.925.000	85	1.636.250	2.922.500	100	2.922.500	16.708.434	259.112	4.557.672	27.798.268		69.600	27.867.868				
2	CAO BẮNG	3.480.000	1.513.290	609.100	237.000	85	201.450	702.740	100	702.740	8.026.901	209.537	1.680.957	11.430.685	18.600		11.412.085				
3	LẠNG SƠN	13.374.000	3.379.000	1.276.000	1.050.000	85	892.500	1.210.500	100	1.210.500	8.568.816	207.704	2.174.178	14.329.698	7.100		14.322.598				
4	LAO CAI	17.536.000	14.260.300	3.740.000	6.490.000	85	5.516.500	5.003.800	100	5.003.800	12.789.361	472.640	3.340.399	30.862.700		31.200	30.893.900				
5	THÁI NGUYÊN	26.545.000	18.282.400	2.597.500	5.900.000	85	5.015.000	10.669.900	100	10.669.900	3.921.781	2.567.616		24.771.797		34.800	24.806.597				
6	PHÚ THỌ	55.750.000	45.453.200	3.672.700	14.130.000	85	12.010.500	29.770.000	100	29.770.000	8.423.280	1.844.690	2.986.339	58.707.510	96.900		58.810.610				
7	SƠN LA	4.762.000	4.287.630	1.752.380	1.085.000	85	922.250	1.613.000	100	1.613.000	9.242.516	90.378	2.931.770	17.222.295		4.100	17.226.395				
8	LAI CHÂU	2.479.000	2.257.710	1.270.400	194.600	85	165.410	831.900	100	831.900	5.242.242	136.360	1.348.414	17.222.295		6.000	8.990.726				
9	DIỆN BIÊN	1.525.000	1.342.900	457.840	348.000	85	295.800	589.260	100	589.260	8.144.184	840	2.336.054	11.823.978		107.500	11.931.478				
10	HÀ NỘI	650.100.000	225.662.454	20.085.800	97.875.000	100	97.875.000	336.567.670	32	107.701.654				225.662.454		1.548.600	227.211.054				
11	HẢI PHÒNG	187.566.000	83.161.480	7.870.400	40.000.000	80	32.000.000	51.537.000	84	43.291.080				83.161.480		1.367.800	84.529.280				
12	QUẢNG NINH	73.900.000	39.718.220	12.947.000	20.700.000	80	16.560.000	20.022.000	51	10.211.220				39.718.220	45.200		39.673.020				
13	HƯNG YÊN	84.250.000	69.471.750	2.910.650	50.200.000	85	42.670.000	23.891.100	100	23.891.100	5.315.159			74.786.909	23.900		74.763.009				
14	BẮC NINH	72.350.000	51.848.200	3.841.500	14.060.000	85	11.951.000	36.055.700	100	36.055.700	147.371			51.995.571	42.100		51.953.471				
15	NINH BÌNH	70.058.800	58.439.450	3.898.350	36.000.000	85	30.600.000	23.941.100	100	23.941.100	7.831.093			69.705.027		160.100	69.865.127				
16	THANH HÓA	51.157.000	29.160.500	3.191.400	14.100.000	85	11.985.000	13.984.100	100	13.984.100	15.267.215			49.523.124		124.700	49.647.824				
17	NGHỆ AN	23.250.000	19.405.700	2.982.200	6.800.000	85	5.780.000	10.643.500	100	10.643.500	16.115.675			39.781.060		281.400	40.062.460				
18	HÀ TĨNH	18.520.000	9.847.800	1.019.550	4.705.000	85	3.999.250	4.829.000	100	4.829.000	8.448.760			20.692.612		2.000	20.694.612				
19	QUẢNG TRỊ	12.608.000	8.688.350	1.589.600	3.715.000	85	3.157.750	3.941.000	100	3.941.000	9.361.454			22.072.970		39.900	22.112.870				
20	HUẾ	15.828.000	13.324.500	1.657.000	4.390.000	85	3.731.500	7.936.000	100	7.936.000	1.928.431			15.764.537		118.500	15.883.037				
21	ĐÀ NẴNG	66.325.000	48.006.380	5.894.000	12.400.000	80	9.920.000	38.786.000	83	32.192.380				48.006.380		330.100	48.336.480				
22	QUẢNG NGÃI	33.624.000	21.417.000	2.269.600	4.220.000	85	3.587.000	15.560.400	100	15.560.400	2.743.065			25.945.951	3.300		25.942.651				
23	GIA LAI	27.588.000	23.982.100	3.235.100	13.400.000	85	11.390.000	9.357.000	100	9.357.000	11.667.694			38.236.217		262.900	38.499.117				
24	ĐẮK LẮK	17.116.000	15.365.950	2.697.220	5.800.000	85	4.930.000	7.738.730	100	7.738.730	14.724.323			33.799.179		228.400	34.027.579				
25	KHÁNH HÒA	37.625.000	32.753.600	2.827.610	15.200.000	85	12.920.000	17.005.990	100	17.005.990	766.617			33.520.217		57.400	33.577.617				
26	LÂM ĐỒNG	32.411.500	28.540.750	10.610.600	6.300.000	85	5.355.000	12.575.150	100	12.575.150	8.600.579			41.177.850		138.000	41.315.850				
27	ĐỒNG NAI	100.400.000	52.899.742	10.036.500	21.200.000	80	16.960.000	43.903.800	59	25.903.242				55.281.314		999.100	56.280.414				
28	TP. HỒ CHÍ MINH	803.500.000	226.910.425	37.399.900	107.913.000	80	86.330.400	412.720.500	25	103.180.125				226.910.425		16.017.700	242.928.125				
29	TÂY NINH	53.846.000	41.999.000	8.173.500	15.500.000	80	12.400.000	21.425.500	100	21.425.500				41.999.000	35.100		41.963.900				
30	ĐỒNG THÁP	23.776.000	21.706.100	6.476.150	2.800.000	85	2.380.000	12.849.950	100	12.849.950	9.856.370			34.187.966	21.700		34.166.266				
31	VĨNH LONG	22.579.000	20.265.610	9.101.010	1.800.000	85	1.530.000	9.634.600	100	9.634.600	11.920.138			4.305.698		421.700	36.913.146				
32	CẦN THƠ	26.878.000	24.621.870	8.675.620	3.331.000	85	2.831.350	13.114.900	100	13.114.900	10.062.195			38.614.439	28.300		38.586.139				
33	AN GIANG	32.362.000	29.233.950	7.002.000	11.375.000	85	9.668.750	12.563.200	100	12.563.200	12.655.211			44.715.753		87.200	44.802.953				
34	CÀ MAU	11.405.000	10.631.170	5.438.370	628.000	85	533.800	4.659.000	100	4.659.000	9.272.226			22.444.600	16.500		22.228.100				

Ghi chú: (1) Thu NSNN trên địa bàn đã bao gồm 12,5 nghìn tỷ đồng thu từ nhà cung cấp nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam; chưa trừ chi hoàn thuế GTGT (173 nghìn tỷ đồng); chưa bao gồm thu viện trợ (8,5 nghìn tỷ đồng).

(2) Số bổ sung chính thức sẽ được xác định khi thẩm định nhu cầu và nguồn thực hiện CCTL năm 2026

Chữ ký

Phụ lục VI

DỰ TOÁN CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH TRUNG ƯƠNG CHO
NGÂN SÁCH TỈNH, THÀNH PHỐ TRỰC THUỘC TRUNG ƯƠNG NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

Số TT	Tên tỉnh, thành phố	Tổng số	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các dự án, nhiệm vụ	Bổ sung vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, nhiệm vụ, chính sách theo quy định
1	2	3=4+5	4	5
	TỔNG SỐ	187.175.475	80.795.861	106.379.614
1	TUYÊN QUANG	3.848.803	491.200	3.357.603
2	CAO BẰNG	5.782.527	4.632.248	1.150.279
3	LẠNG SƠN	1.582.653	528.494	1.054.159
4	LÀO CAI	3.367.317	518.373	2.848.944
5	THÁI NGUYÊN	3.110.992	398.411	2.712.581
6	PHÚ THỌ	8.808.955	2.682.540	6.126.415
7	SƠN LA	2.033.385	124.200	1.909.185
8	LAI CHÂU	1.577.803	974.486	603.317
9	ĐIỆN BIÊN	2.360.868	825.796	1.535.072
10	HÀ NỘI	8.869.261	5.104.190	3.765.071
11	HẢI PHÒNG	6.148.254	2.014.943	4.133.311
12	QUẢNG NINH	909.941		909.941
13	HƯNG YÊN	4.484.559	529.700	3.954.859
14	BẮC NINH	3.979.621	1.425.000	2.554.621
15	NINH BÌNH	9.101.202	1.875.350	7.225.852
16	THANH HÓA	6.920.667	267.585	6.653.082
17	NGHỆ AN	11.536.111	4.351.011	7.185.100
18	HÀ TĨNH	4.630.825	970.232	3.660.593
19	QUẢNG TRỊ	4.134.347	573.542	3.560.805
20	HUẾ	1.845.260	1.018.500	826.760
21	ĐÀ NẴNG	4.162.341	1.257.423	2.904.918
22	QUẢNG NGÃI	3.418.797	958.615	2.460.182
23	GIA LAI	6.576.941	1.120.931	5.456.010
24	ĐẮK LẮK	5.962.843	2.403.075	3.559.768
25	KHÁNH HÒA	2.742.230	1.957.045	785.185
26	LÂM ĐỒNG	3.762.479	2.008.555	1.753.924
27	ĐỒNG NAI	2.275.181	889.182	1.385.999
28	TP. HỒ CHÍ MINH	6.685.025	3.521.166	3.163.859
29	TÂY NINH	14.143.792	12.812.500	1.331.292
30	ĐỒNG THÁP	5.967.508	1.946.274	4.021.234
31	VĨNH LONG	7.334.117	2.979.085	4.355.032
32	CẦN THƠ	10.057.377	6.940.650	3.116.727
33	AN GIANG	15.003.486	11.918.405	3.085.081
34	CÀ MAU	4.050.007	777.154	3.272.853

thun

BỘI THU, MỨC VAY BÙ ĐÁP BỘI CHI, VAY ĐỀ TRẢ NỢ GÓC CỦA NSDP NĂM 2026
(Kèm theo Nghị quyết số 246/2025/QH15 ngày 14 tháng 11 năm 2025 của Quốc hội)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TỈNH, THÀNH PHỐ	BỘI THU NSDP	SỐ VAY TRONG NĂM			GÓM:
			TỔNG SỐ <i>2=3+4</i>	VAY ĐỀ BÙ ĐÁP BỘI CHI <i>3</i>	VAY TRẢ NỢ GÓC <i>4</i>	
<i>A</i>	<i>B</i>	<i>I</i>	<i>2=3+4</i>	<i>3</i>	<i>4</i>	
	TỔNG SỐ		26.079.200	22.438.700	3.640.500	
1	TUYÊN QUANG		100.400	69.600	30.800	
2	CAO BẮNG	18.600	6.800		6.800	
3	LẠNG SƠN	7.100	5.000		5.000	
4	LÀO CAI		153.700	31.200	122.500	
5	THÁI NGUYÊN		115.400	34.800	80.600	
6	PHÚ THỌ	96.900	240.400		240.400	
7	SƠN LA		13.800	4.100	9.700	
8	LAI CHÂU		10.000	6.000	4.000	
9	DIỆN BIÊN		117.500	107.500	10.000	
10	HÀ NỘI		2.117.600	1.548.600	569.000	
11	HẢI PHÒNG		1.481.300	1.367.800	113.500	
12	QUẢNG NINH	45.200				
13	HƯNG YÊN	23.900	37.000		37.000	
14	BẮC NINH	42.100				
15	NINH BÌNH		248.600	160.100	88.500	
16	THANH HÓA		196.400	124.700	71.700	
17	NGHỆ AN		324.100	281.400	42.700	
18	HÀ TĨNH		53.700	2.000	51.700	
19	QUẢNG TRỊ		162.700	39.900	122.800	
20	HUẾ		200.000	118.500	81.500	
21	ĐÀ NẴNG		546.600	330.100	216.500	
22	QUẢNG NGÃI	3.300	21.500		21.500	
23	GIA LAI		327.100	262.900	64.200	
24	ĐẮK LẮK		247.800	228.400	19.400	
25	KHÁNH HÒA		234.000	57.400	176.600	
26	LÂM ĐỒNG		178.600	138.000	40.600	
27	ĐỒNG NAI		1.007.000	999.100	7.900	
28	TP. HỒ CHÍ MINH		17.038.700	16.017.700	1.021.000	
29	TÂY NINH	35.100	4.000		4.000	
30	ĐỒNG THÁP	21.700				
31	VĨNH LONG		482.500	421.700	60.800	
32	CẦN THƠ	28.300	256.000		256.000	
33	AN GIANG		115.000	87.200	27.800	
34	CÀ MAU	16.500	36.000		36.000	